

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY
DỰNG SỐ 5
CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY NO 05

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/ No: 49/SC5-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, 27 January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Viet Nam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

Name of organization: CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO. 05

- Mã chứng khoán: SC5

Stock code: SC5

- Địa chỉ: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Address: 137 Le Quang Dinh, Ward 14, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City

- Điện thoại liên hệ: Fax: 028 62583426

Tel: 028 62583425 Fax: 028 62583426

- E-mail: sc5@sc5.vn Website: www.sc5.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024/ *Financial statements for the fourth quarter of 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2025 tại đường dẫn <https://sc5.vn/thong-tin-den-nha-dau-tu>.

This information was published on the company's website on 27 January 2025, as in the link <https://sc5.vn/thong-tin-den-nha-dau-tu>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal representative



Nguyễn Đình Dũng



SC5

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

137 Lê Quang Định, Phường 14, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Điện thoại: 08 6258 3425

Fax: 08 6258 3426

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

TP.HCM, NĂM 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5

137 Lê Quang Định, P. 14, Q. Bình Thạnh

---oOo---

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

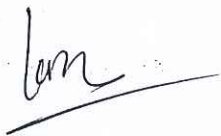
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.077.568.974.980	2.458.042.015.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	200.623.989.615	603.046.521.401
1. Tiền	111		196.734.423.384	462.038.808.352
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.889.566.231	141.007.713.049
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.328.162.686	32.689.606.286
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.018.155.110	13.018.155.110
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.310.007.576	19.671.451.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	862.493.847.175	885.125.827.928
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		535.635.139.616	546.944.241.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		121.740.872.823	133.180.324.874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		205.117.834.736	205.001.261.155
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	883.916.501.489	849.807.464.824
1. Hàng tồn kho	141		883.916.501.489	849.807.464.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	110.206.474.015	87.372.595.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.617.925.298	3.128.557.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.456.424.708	84.096.276.196
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		132.124.009	147.761.832
4. Giao dịch mua-bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		63.830.780.324	81.953.327.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		10.380.184.495	7.972.456.067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	10.380.184.495	7.972.456.067
- Nguyên giá	222		30.142.842.960	26.395.602.774
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.762.658.465)	(18.423.146.707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		863.931.250	863.931.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(863.931.250)	(863.931.250)
III. Bất động sản đầu tư	230		46.140.586.642	48.960.471.859
- Nguyên giá	231		84.040.418.920	84.040.418.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(37.899.832.278)	(35.079.947.061)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	-	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.10	7.310.009.187	5.020.399.467
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.310.009.187	5.020.399.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.141.399.755.304	2.539.995.342.987

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.757.319.622.263	2.184.812.441.446
I. Nợ ngắn hạn	310		1.729.002.533.460	2.151.966.737.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		488.970.499.926	581.038.483.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		203.867.097.503	774.476.074.790
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.131.776.550	3.227.815.456
4. Phải trả người lao động	314		722.764.000	2.223.862.618
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.324.454.319	2.409.366.319
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	19.223.384.928	40.466.914.027
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	967.394.815.130	740.572.343.397
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.367.741.104	7.551.876.914
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		28.317.088.803	32.845.704.057
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	28.317.088.803	25.004.972.783
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			7.840.731.274
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.15	384.080.133.041	355.182.901.541
I. Vốn chủ sở hữu	410		384.080.133.041	355.182.901.541
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.845.500.000	149.845.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.845.500.000	149.845.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.950.000.000	20.950.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.510.000)	(10.510.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		136.929.966.052	73.657.688.034
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.365.176.989	110.740.223.507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.680.596.498	74.332.081.604
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.684.580.491	36.408.141.903
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.141.399.755.304	2.539.995.342.987

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Phan Chí Hiếu

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	915.021.910.577	1.237.870.241.704	2.756.868.392.556	2.607.714.683.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		915.021.910.577	1.237.870.241.704	2.756.868.392.556	2.607.714.683.955
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	871.889.536.406	1.201.780.697.412	2.631.967.974.982	2.504.504.376.481
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.132.374.171	36.089.544.292	124.900.417.574	103.210.307.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.114.920.126	4.486.668.499	8.829.938.044	17.543.266.437
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	14.122.663.030	11.892.138.631	50.488.100.663	42.077.212.990
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.122.663.030	11.920.483.485	50.488.100.663	42.105.557.844
8. Chi phí bán hàng	25		135.943.389	435.573.168	818.244.556	1.458.260.660
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.904.720.580	8.659.137.430	30.259.418.228	27.048.660.836
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		23.083.967.298	19.589.363.562	52.164.592.171	50.169.439.425
11. Thu nhập khác	31		106.865.653	1.822.149	106.865.653	50.352.149
12. Chi phí khác	32		1.498.317.714	100.533.468	1.505.667.714	239.854.488
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.391.452.061)	(98.711.319)	(1.398.802.061)	(189.502.339)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.692.515.237	19.490.652.243	50.765.790.110	49.979.937.086
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	8.007.934.746	6.190.770.984	13.732.694.720	13.571.795.183
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.06	13.684.580.491	13.299.881.259	37.033.095.390	36.408.141.903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	71					

Người lập biểu

Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng

Phan Chí Hiếu

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.765.790.110	49.979.937.086
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.159.396.975	4.098.982.311
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(120.732.127)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.251.190.984)	(17.140.339.876)
- Chi phí lãi vay	06		50.488.100.663	42.077.212.990
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		99.162.096.764	78.895.060.384
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.625.046.628	(8.472.858.351)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.919.436.973)	(41.288.342.181)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(667.414.614.070)	(30.283.755.468)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(778.977.891)	(4.257.290.385)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.857.840.474)	(48.782.225.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.828.733.626)	(8.652.015.534)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.824.950.000)	(3.627.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(659.837.409.642)	(66.468.827.039)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.747.240.186)	(1.872.496.273)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	19.814.956.400
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		32.361.443.600	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.251.190.984	17.110.339.876
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		34.865.394.398	35.082.800.003
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.303.600.328.826	1.820.398.756.112
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.076.777.857.093)	(1.681.600.678.389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.272.988.275)	(14.983.499.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		222.549.483.458	123.814.578.723
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(402.422.531.786)	92.428.551.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		603.046.521.401	510.497.237.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	120.732.127
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		200.623.989.615	603.046.521.401

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Phan Chí Hiếu

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Đình Dũng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 được thành lập theo Quyết định số 1588/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển DNNN là Công ty Xây dựng Số 5 thuộc Tổng Công ty Xây dựng Số 1 thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp số: 0300378152; Đăng ký lần đầu: ngày 24 tháng 12 năm 2003, Đăng ký thay đổi lần thứ 19 (mười chín): ngày 21 tháng 04 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký KD là: **149.845.500.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty: 137 Lê Quang Định, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	149.845.500.000	149.845.500.000
Tổng cộng	149.845.500.000	149.845.500.000

2. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng. Xây dựng: cơ sở kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, thủy lợi. Xây dựng công trình cấp thoát nước và trạm cấp nước.	4299
2	Hoạt động thiết kế dân dụng Chi tiết: Trang trí nội thất, mộc xây dựng.	7410
3	Xây dựng công trình đường sắt	4211
4	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông (Cầu, đường), bến cảng, sân bay.	4212
5	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Xây dựng và lắp đặt công trình điện, nước. Thi công lắp đặt hệ thống thiết bị cơ điện lạnh. - Lắp đặt hệ thống thông tin tín hiệu, cáp quang, cáp truyền hình (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
6	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp Chi tiết: (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) - Lắp đặt và tháo dỡ các loại cầu trục và thiết bị nâng hạ. - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
7	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng.	4663
8	Sản xuất các cấu kiện kim loại Chi tiết: Sản xuất cấu kiện kim loại.	2511

9	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Cho thuê mặt bằng. Cho thuê nhà, văn phòng. Kinh doanh bất động sản.	6810
10	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ thi công xây dựng.	7730
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Thi công khoan cọc nhồi; đóng, ép cọc bê tông cốt thép (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 35KV. - Đập phá, sửa chữa công trình. Xây dựng và lắp đặt các công trình đường dây và trạm biến thế trên 35KVA.	4390
12	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	7911
13	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí (không hoạt động tại trụ sở).	2592
14	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết : Đo đạc bản đồ. Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước. - Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp. - Thiết kế hệ thống điện các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật. - Tư vấn lập dự án, tư vấn đấu thầu công trình.	7110
15	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ giữ xe.	5229
16	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn môi trường.	7490
17	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Mua bán vật tư ngành nước. - Bán buôn thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; hệ thống tín hiệu, cáp quang, cáp truyền hình.	4669
18	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Lắp đặt công trình xử lý nước thải (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3700
19	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất trong khu dân cư tập trung).	2392
20	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất vật tư thiết bị; Sản xuất, gia công vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; Hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (không sản xuất trong khu dân cư tập	3290
21	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt vật tư, thiết bị hệ thống xử lý cấp nước, thoát nước; hệ thống xử lý nước thải công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	4322
22	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Kinh doanh cấu kiện kim loại.	4662
23	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống báo cháy - chữa cháy, hệ thống chống trộm, camera quan sát, hệ thống thang máy, hệ thống điều hòa không khí, hệ thống khí y tế, thiết bị y tế; lắp đặt thùng bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4329

24	Sản xuất điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân)	3511
25	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân)	3512
26	Phá dỡ	4311
27	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp, san nền	4312
28	Xây dựng công trình công ích	4229
29	Sửa chữa thiết bị điện (Không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3314
30	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
31	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
32	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh, diệt côn trùng, chống mối mọt (trừ xông hơi, khử trùng).	8129
33	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Định giá bất động sản - Sàn giao dịch bất động sản - Tư vấn bất động sản - Đấu giá bất động sản - Quảng cáo bất động sản - Quản lý bất động sản.	6820
34	Xây dựng nhà để ở	4101
35	Xây dựng nhà không để ở	4102

3. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các Chi nhánh không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Xí nghiệp Xây dựng số 1
- Xí nghiệp Xây dựng số 2
- Xí nghiệp Xây dựng số 3
- Xí nghiệp Xây dựng số 4
- Xí nghiệp Xây dựng số 5
- Xí nghiệp Xây dựng số 6
- Xí nghiệp Xây dựng số 7
- Xí nghiệp Xây dựng số 9
- Xí nghiệp Xây dựng số 10
- Xí nghiệp Xây dựng số 15
- Xí nghiệp Xây Lấp 66
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Quản Lý Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Cơ Giới và Thiết Bị
- Xí Nghiệp Kinh Doanh Vật Tư - Thương Mại và Dịch Vụ
- Xí Nghiệp Đầu Tư Xây Dựng
- Xí Nghiệp Xây Dựng và Phát Triển Hạ Tầng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực.

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trung thực và hợp lý trên cơ sở tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cơ sở tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh:

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời (Đã phản ánh trong phần Chứng khoán kinh doanh).

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Các công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và các hoạt động ở các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh lợi ích của bên góp vốn từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của bên nhận đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến 50%, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được quy định trong chuẩn mực Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư khác:

Các khoản đầu tư khác được thể hiện theo nguyên giá, bao gồm giá mua cộng với các chi phí mua phát sinh liên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo giá thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng giảm giá là những vật tư, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính có giá trị thu hồi hoặc giá thị trường thấp hơn giá trị trên sổ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được (do đánh giá của Ban giám đốc về giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí liên quan ước tính để hoàn thành sản phẩm và cả chi phí bán hàng ước tính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 20 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị : 06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải : 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng : 03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất : 13 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước là các loại chi phí liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử.
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng, doanh nghiệp căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để xác định thời gian phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Chi phí phải trả của công ty gồm các chi phí bảo hành ước tính cho các công trình.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập trong kỳ so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thể hiện trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố các thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành, vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần khối lượng công việc hoàn thành trong kỳ của hợp đồng xây dựng được Chủ đầu tư (Bên A) ký chấp thuận làm cơ sở để xác định doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính và các khoản chi phí thuế:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các kỳ trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các kỳ sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Thuế hiện hành: Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	Đơn vị tính: đồng	
	Cuối Quý	Đầu năm
01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
TIỀN	196.734.423.384	462.038.808.352
Tiền mặt	4.384.678.148	85.536.422.892
Tiền gửi ngân hàng	192.349.745.236	376.502.385.460
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	3.889.566.231	141.007.713.049
Tổng cộng	<u>200.623.989.615</u>	<u>603.046.521.401</u>
02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối Quý	Đầu năm
Giá gốc	13.018.155.110	13.018.155.110
Cổ phiếu niêm yết:	-	-
Cổ phiếu OTC:	13.018.155.110	13.018.155.110
- Công ty CP Vàng bạc đá quý Phương Nam (NJC)	1.081.650.000	1.081.650.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn (SCB)	729.500.000	729.500.000
- Công ty CP Xây dựng số 14 (CC14)	5.137.544.110	5.137.544.110
- Công ty CP Thủy điện Dakr'tih	6.069.461.000	6.069.461.000
Dự phòng (-)	-	-
Giá trị hợp lý chứng khoán kinh doanh	<u>13.018.155.110</u>	<u>13.018.155.110</u>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn (12 tháng)	7.310.007.576	19.671.451.176
Tổng cộng	<u>7.310.007.576</u>	<u>19.671.451.176</u>
03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Cuối Quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	535.635.139.616	546.944.241.899
Trả trước người bán	121.740.872.823	133.180.324.874
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	35.786.970.569	40.491.004.333
Tạm ứng	165.396.685.171	160.266.740.257
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.934.178.996	4.243.516.565
Tổng cộng	<u>862.493.847.175</u>	<u>885.125.827.928</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	<u>862.493.847.175</u>	<u>885.125.827.928</u>
04. HÀNG TỒN KHO	Cuối Quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	133.948.310.914	668.321.112

Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	733.399.557.921	849.139.143.712
Hàng hóa	16.568.632.654	-
Tổng cộng	883.916.501.489	849.807.464.824
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	883.916.501.489	849.807.464.824

05. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối Quý	Đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.617.925.298	3.128.557.127
Thuế GTGT được khấu trừ	108.456.424.708	84.096.276.196
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	132.124.009	147.761.832
Tổng cộng	110.206.474.015	87.372.595.155

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
Số dư đầu kỳ	18.102.832.364	6.060.889.990	1.813.994.273	453.796.147	26.431.512.774
- Mua trong kỳ				3.711.330.186	3.711.330.186
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	18.102.832.364	6.060.889.990	1.813.994.273	4.165.126.333	30.142.842.960
II/ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình:					
Số dư đầu kỳ	12.442.666.995	5.956.257.990	651.046.061	378.028.106	19.427.999.152
- Khấu hao trong kỳ	181.028.325	-	95.863.212	57.767.776	334.659.313
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	12.623.695.320	5.956.257.990	746.909.273	435.795.882	19.762.658.465
III/ Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình:					
- Tại ngày đầu kỳ	5.660.165.369	104.632.000	1.162.948.212	75.768.041	7.003.513.622
- Tại ngày cuối kỳ	5.479.137.044	104.632.000	1.067.085.000	3.729.330.451	10.380.184.495

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	863.931.250	-	-	863.931.250
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-

Số dư cuối kỳ	863.931.250	-	-	863.931.250
II/ Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	863.931.250	-	-	863.931.250
- Khấu hao trong kỳ				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	863.931.250	-	-	863.931.250
III/ Giá trị còn lại TSCĐ vô hình:				
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

08. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ hữu hình:					
Số dư đầu kỳ	84.040.418.920				84.040.418.920
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	84.040.418.920				84.040.418.920
II/ Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	37.196.581.458				37.196.581.458
- Khấu hao trong kỳ	703.250.820				703.250.820
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	37.899.832.278				37.899.832.278
III/ Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	46.843.837.462				46.843.837.462
- Tại ngày cuối kỳ	46.140.586.642				46.140.586.642

09. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)

- Trái phiếu NH Công Thương VN - CN3

Tổng cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)

Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối Quý	Đầu năm
	-	20.000.000.000
		20.000.000.000
	-	20.000.000.000
	-	-
	-	20.000.000.000

10. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chi phí trả trước dài hạn

Tổng cộng

	Cuối Quý	Đầu năm
	7.310.009.187	5.020.399.467
	7.310.009.187	5.020.399.467

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng

	Cuối Quý	Đầu năm
--	----------	---------

Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.131.776.550	3.227.815.456
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất (*)	-	-
Tổng cộng	1.131.776.550	3.227.815.456

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	652.729.634	634.195.634
Bảo hiểm xã hội	92.162.664	118.075.448
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	18.478.492.630	39.714.642.945
- Phải trả khác (**)	18.478.492.630	39.714.642.945
Tổng cộng	19.223.384.928	40.466.914.027

(**) Trong đó bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác trình bày số dư phải trả cho các Đội trực thuộc nhận khoán thi công các công trình xây lắp là: 5,147,950,773 đồng. Phần còn lại là các khoản kinh phí bảo trì tạm thu trước các căn hộ và các khoản phải trả khác.

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	967.394.815.130	740.572.343.397
- Ngân hàng Công thương VN - CN3	823.034.712.527	673.925.289.479
- Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - CN Sài Gòn	67.894.853.242	39.368.298.110
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Sài Gòn (VIB)	70.590.580.843	27.278.755.808
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - TP.HCM (Maritime Bank)	5.874.668.518	-
Tổng cộng	967.394.815.130	740.572.343.397

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

- Khu quy hoạch - Phường Phước Long B - Quận 9

Tổng cộng

<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
-	-
-	-

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Huy động vốn xây Cao ốc Văn phòng Công ty	22.455.000.000	22.455.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.862.088.803	2.549.972.783
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	28.317.088.803	25.004.972.783

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	CL đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ trước	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	56.200.701.285	363.915.657.337
- Tăng vốn trong kỳ trước									-
- Lãi trong kỳ trước								6.479.895.213	6.479.895.213
- Tặng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ trước									-
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ trước	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	62.680.596.498	370.395.552.550
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lãi trong kỳ này								13.684.580.491	13.684.580.491
- Tặng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ này									-
- Lỗ trong kỳ này									-
- Giảm khác									-
Số dư cuối kỳ này	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	76.365.176.989	384.080.133.041

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	0	0,00%	0	0,00%
Vốn góp của các đối tượng khác	149.845.500.000	100,00%	149.845.500.000	100,00%
Tổng cộng	<u>149.845.500.000</u>	100%	<u>149.845.500.000</u>	100%

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 1051 cổ phiếu.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý này</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.845.500.000
Vốn góp đầu kỳ	149.845.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	149.845.500.000

d) Cổ phiếu

	<u>Quý này</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.984.550
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.984.550
- Cổ phiếu phổ thông	14.984.550
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.051
- Cổ phiếu phổ thông	1.051
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.983.499
- Cổ phiếu phổ thông	14.983.499
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu	

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	778,16	798,27
- EUR	62,31	78.359,35

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý này</u>
Doanh thu bán hàng	5.156.668.402
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.156.668.402
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.854.662.024
- Doanh thu cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	4.854.662.024
- Doanh thu cung cấp vật tư	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	905.010.580.151
Tổng cộng	915.021.910.577
Các khoản giảm trừ doanh thu	-
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	915.021.910.577

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý này</u>
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	-
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.959.996.093
- Giá vốn cho thuê thiết bị, cung cấp dịch vụ quản lý chung cư và cho thuê mặt bằng	3.959.996.093
- Giá vốn cung cấp vật tư	-
Giá vốn xây lắp	867.929.540.313
Tổng cộng	871.889.536.406

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý này</u>
Lãi tiền gửi, tiền chò vay	1.218.456.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.827.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	69.163.177
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-
Tổng cộng	<u><u>3.114.920.126</u></u>
04. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Quý này</u>
Lãi tiền vay (1)	14.122.663.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
Chi phí tài chính khác	-
Tổng cộng	<u><u>14.122.663.030</u></u>
05. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	<u>Quý này</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế Quý hiện hành	8.007.934.746
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Quý trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý này	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u><u>8.007.934.746</u></u>
06. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ	<u>Quý này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	21.692.515.237
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN:	
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.471.763.680
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1.827.300.000
- Tổng thu nhập chịu Thuế	22.336.978.917
- Thuế TNDN phải nộp	4.467.395.783
+ Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	3.540.538.963
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.007.934.746
Lợi nhuận sau Thuế TNDN	<u><u>13.684.580.491</u></u>
07. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	<u>Quý này</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	355.061.452.771
Chi phí nhân công	733.347.890
Chi phí sử dụng máy thi công	2.975.264.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài (thầu phụ)	208.763.161.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.037.910.133
Chi phí sản xuất khác bằng tiền	18.445.108.252
Tổng cộng	<u><u>587.016.244.582</u></u>
	1.027.227.906.391
* Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	733.399.557.921
* Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	-

VII. Những thông tin khác:

01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan:

HĐQT, BTGD, BKS và Kiểm toán NB

Tổng cộng

Tính chất giao dịch:

Thù lao, lương và các khoản khác

Quý này

2.341.000.000

2.341.000.000

02. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.10

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Quý này</u>
Các khoản vay	967.394.815.130
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	200.623.989.615
Nợ thuần	766.770.825.515
Vốn chủ sở hữu	384.080.133.041
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>199,64%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế, nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>Quý này</u>
Tài sản tài chính	
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.623.989.615
Phải thu khách hàng (Ngắn hạn và dài hạn)	535.635.139.616
Phải thu khác (Ngắn hạn và dài hạn)	39.721.149.565
Đầu tư tài chính khác (Ngắn hạn và dài hạn)	20.328.162.686
Tài sản tài chính khác	
Tổng cộng	<u>796.308.441.482</u>
Công nợ tài chính	
Các khoản vay (Ngắn hạn và dài hạn)	967.394.815.130
Phải trả người bán (Ngắn hạn và dài hạn)	488.970.499.926
Phải trả khác (Ngắn hạn và dài hạn)	47.540.473.731
Chi phí phải trả (Ngắn hạn và dài hạn)	40.324.454.319
Tổng cộng	<u>1.544.230.243.106</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty chưa thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ	Tài sản
Tên đối tượng	Quý này	Quý này
Đô la Mỹ (USD)	-	-
Tổng cộng	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2024	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	508.193.884.854	28.317.088.803	536.510.973.657
Các khoản phải trả	40.324.454.319		40.324.454.319
Các khoản vay	967.394.815.130		967.394.815.130

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2024	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương tiền	200.623.989.615		200.623.989.615
Phải thu khách hàng và phải thu khác	575.356.289.181		575.356.289.181
Đầu tư tài chính	20.328.162.686		20.328.162.686
Tài sản tài chính khác			

03. Báo cáo bộ phận

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho kỳ hoạt động kết thúc tại 31/12/2024 như sau:

TÀI SẢN	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ	Cộng
Tài sản cố định	4.901.047.451		5.479.137.044	10.380.184.495
Xây dựng cơ bản dở dang				
Các khoản phải thu	858.198.173.105	3.270.773.979	1.024.900.091	862.493.847.175
Hàng tồn kho	834.850.779.783	42.790.540.304	6.275.181.402	883.916.501.489
Tài sản chung				384.609.222.145
Tổng tài sản	1.697.950.000.339	46.061.314.283	12.779.218.537	2.141.399.755.304

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	789.628.313.465	263.800.000	32.693.668	789.924.807.133
Phải trả tiền vay	967.394.815.130			967.394.815.130
Tổng nợ phải trả	1.757.023.128.595	263.800.000	32.693.668	1.757.319.622.263

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động Quý 4/2024:

DOANH THU	Xây lắp	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	905.010.580.151	5.156.668.402	4.854.662.024	915.021.910.577
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	905.010.580.151	5.156.668.402	4.854.662.024	915.021.910.577

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả kinh doanh bộ phận	37.081.039.838	5.156.668.402	894.665.931	43.132.374.171
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				43.132.374.171
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư (doanh thu tài chính)				3.114.920.126
Chi phí tài chính (không phân bổ)				(14.122.663.030)

Thu nhập/ (lỗ) khác không liên quan đến HĐSXKD	(10.432.116.030)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.692.515.237
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(8.007.934.746)
Lợi nhuận trong kỳ	13.684.580.491

* **Ghi chú:** Báo cáo bộ phận của Công ty được lập theo lĩnh vực ngành nghề sản xuất kinh doanh (Xây lắp, Đầu tư kinh doanh bất động sản và Dịch vụ)/.

Người lập biểu



Phạm Thị Lan

Kế toán trưởng



Phan Chí Hiếu

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Dũng



SC5

CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY NO. 5

137 Le Quang Dinh, Ward 14, Binh Thanh, Ho Chi Minh City

Tel: 08 6258 3425

Fax: 08 6258 3426

FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV - 2024

Ho Chi Minh City, 2024



Construction Joint Stock Company No. 5

137 Le Quang Dinh, Ward 14, Binh Thanh,

Ho Chi Minh City

---oOo---

Form B 01a - DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 Dec. 2014 by the Ministry of Finance)

INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

For the fourth quarter of 2024

As at 31 December 2024

Expressed in VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		2.077.568.974.980	2.458.042.015.594
I. Cash and cash equivalents	110	V.01	200.623.989.615	603.046.521.401
1. Cash	111		196.734.423.384	462.038.808.352
2. Cash equivalents	112		3.889.566.231	141.007.713.049
II. Current financial investments	120	V.02	20.328.162.686	32.689.606.286
1. Trading securities	121		13.018.155.110	13.018.155.110
2. Provision for trading securities (*)	122			
3. Held to maturity investments	123		7.310.007.576	19.671.451.176
III. Current account receivables	130	V.03	862.493.847.175	885.125.827.928
1. Trade receivables	131		535.635.139.616	546.944.241.899
2. Advances to suppliers	132		121.740.872.823	133.180.324.874
3. Intra-company receivables	133			
4. Receivables relating to construction contracts under percentage of completion method	134			
5. Current loan receivables	135			
6. Other current receivables	136		205.117.834.736	205.001.261.155
7. Provision for doubtful debts	137			
8. Shortage of assets pending resolution	139			
IV. Inventories	140	V.04	883.916.501.489	849.807.464.824
1. Inventories	141		883.916.501.489	849.807.464.824
2. Provision for decline in value of inventories	149			
V. Other current assets	150	V.05	110.206.474.015	87.372.595.155
1. Current prepayments	151		1.617.925.298	3.128.557.127
2. Value added tax deductible	152		108.456.424.708	84.096.276.196
3. Tax and other receivables from the state budget	153		132.124.009	147.761.832
4. Government bonds resale and purchase transactions	154			
5. Other current assets	155			

B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		63.830.780.324	81.953.327.393
I. Non-current account receivables	210		-	-
1. Non-current trade receivables	211			
2. Non-current advances to suppliers	212			
3. Operating capital in dependent units	213			
4. Intra-company non-current receivables	214			
5. Non-current loan receivables	215			
6. Other non-current receivables	216			
7. Provision for doubtful non-current receivables	219			
II. Fixed assets	220		10.380.184.495	7.972.456.067
1. Tangible fixed assets	221	V.06	10.380.184.495	7.972.456.067
- Cost	222		30.142.842.960	26.395.602.774
- Accumulated depreciation (*)	223		(19.762.658.465)	(18.423.146.707)
2. Finance lease assets	224		-	
- Cost	225			
- Accumulated depreciation (*)	226			
3. Intangible fixed assets	227	V.07	-	-
- Cost	228		863.931.250	863.931.250
- Accumulated depreciation (*)	229		(863.931.250)	(863.931.250)
III. Investment Property	230		46.140.586.642	48.960.471.859
- Cost	231		84.040.418.920	84.040.418.920
- Accumulated depreciation (*)	232		(37.899.832.278)	(35.079.947.061)
IV. Non-current assets in progress	240		-	-
1. Non-current work in progress	241			
2. Construction in progress	242			
V. Non-current financial investments	250	V.09	-	20.000.000.000
1. Investments in subsidiaries	251			
2. Investments in associates, joint-ventures	252			
3. Investment in other entities	253			
4. Provision for non-current investments	254			
5. Held to maturity investments	255			20.000.000.000
VI. Other non-current assets	260	V.10	7.310.009.187	5.020.399.467
1. Non-current prepayments	261		7.310.009.187	5.020.399.467
2. Deferred income tax assets	262			
3. Non-current reserved spare parts	263			
4. Other non-current assets	268			
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		2.141.399.755.304	2.539.995.342.987

RESOURCES	Code	Notes	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
1	2	3	4	5
A - LIABILITIES (300=310+330)	300		1.757.319.622.263	2.184.812.441.446
I. Current liabilities	310		1.729.002.533.460	2.151.966.737.389
1. Trade payables	311		488.970.499.926	581.038.483.868
2. Advances from customers	312		203.867.097.503	774.476.074.790
3. Taxes and amounts payable to the state budget	313	V.11	1.131.776.550	3.227.815.456
4. Payables to employees	314		722.764.000	2.223.862.618
5. Accrued expenses	315		40.324.454.319	2.409.366.319
6. Intra-company payables	316			
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317			
8. Current unearned revenue	318			
9. Other current payables	319	V.12	19.223.384.928	40.466.914.027
10. Current loans and obligations under finance leases	320	V.12	967.394.815.130	740.572.343.397
11. Current provisions	321			
12. Bonus and welfare fund	322		7.367.741.104	7.551.876.914
13. Price stabilisation fund	323			
14. Government bonds resale and purchase transactions	324			
II. Non-current liabilities	330		28.317.088.803	32.845.704.057
1. Non-current trade payables	331			
2. Advances from customers	332	V.13		
3. Accrued expenses	333			
4. Intra-company payables relating to operating capital	334			
5. Non-current intra-company payables	335			
6. Non-current unearned revenue	336			
7. Other non-current payables	337	V.14	28.317.088.803	25.004.972.783
8. Non-current loans and obligations under finance leases	338			
9. Convertible bonds	339			
10. Preference shares	340			
11. Deferred income tax liabilities	341			
12. Non-current provisions	342			7.840.731.274
13. Scientific and technological development fund	343			
B. OWNER'S EQUITY (400=410+430)	400	V.15	384.080.133.041	355.182.901.541
I. Owner's equity	410		384.080.133.041	355.182.901.541
1. Owner's contributed capital	411		149.845.500.000	149.845.500.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		149.845.500.000	149.845.500.000

- Preference shares	411b		
2. Share premiums	412	20.950.000.000	20.950.000.000
3. Convertible bond option	413		
4. Other contributed capital	414		
5. Treasury shares	415	(10.510.000)	(10.510.000)
6. Asset revaluation reserve	416		
7. Exchange difference reserve	417		
8. Investment and development fund	418	136.929.966.052	73.657.688.034
9. Enterprise reorganisation support fund	419		
10. Other reserves	420		
11. Retained earnings	421	76.365.176.989	110.740.223.507
- Beginning accumulated retained earnings	421a	62.680.596.498	74.332.081.604
- Retained earnings of the current year	421b	13.684.580.491	36.408.141.903
12. Construction investment fund	422		
II. Other capital and funds	430	-	-
1. Subsidised funds	431		
2. Subsidised funds for fixed asset acquisition	432		
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440	2.141.399.755.304	2.539.995.342.987

Ho Chi Minh City, 24 January 2025

Preparer



Pham Thi Lan

Chief Accountant



Phan Chi Hieu

General Director



Nguyen Dinh Dung



INTERIM INCOME STATEMENT

For the period from 01/10/2024 to 31/12/2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	Quarter 4		For the twelve-month period ended 31 December	
			Year 2024	Year 2023	Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue	01	VI.01	915.021.910.577	1.237.870.241.704	2.756.868.392.556	2.607.714.683.955
2. Deductions	02				-	-
3. Net revenue (10=01-02)	10		915.021.910.577	1.237.870.241.704	2.756.868.392.556	2.607.714.683.955
4. Cost of sales	11	VI.02	871.889.536.406	1.201.780.697.412	2.631.967.974.982	2.504.504.376.481
5. Gross profit (20=10-11)	20		43.132.374.171	36.089.544.292	124.900.417.574	103.210.307.474
6. Finance income	21	VI.03	3.114.920.126	4.486.668.499	8.829.938.044	17.543.266.437
7. Finance expense	22	VI.04	14.122.663.030	11.892.138.631	50.488.100.663	42.077.212.990
Of which, interest expense	23		14.122.663.030	11.920.483.485	50.488.100.663	42.105.557.844
8. Selling expense	25		135.943.389	435.573.168	818.244.556	1.458.260.660
9. General and administration expense	26		8.904.720.580	8.659.137.430	30.259.418.228	27.048.660.836
10. Operating profit/(loss) [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		23.083.967.298	19.589.363.562	52.164.592.171	50.169.439.425
11. Other income	31		106.865.653	1.822.149	106.865.653	50.352.149
12. Other expense	32		1.498.317.714	100.533.468	1.505.667.714	239.854.488
13. Net other income/(loss) (40=31-32)	40		(1.391.452.061)	(98.711.319)	(1.398.802.061)	(189.502.339)
14. Accounting profit/(loss) before taxation (50=30+40)	50		21.692.515.237	19.490.652.243	50.765.790.110	49.979.937.086
15. Current corporate income tax	51	VI.05	8.007.934.746	6.190.770.984	13.732.694.720	13.571.795.183
16. Deferred corporate income tax	52				-	-
17. Net profit/(loss) after taxation (60=50-51-52)	60	VI.06	13.684.580.491	13.299.881.259	37.033.095.390	36.408.141.903
18. Basic earnings per share (*)	70					
19. Diluted earnings per share (**)	71					

Preparer

Pham Thi Lan

Chief Accountant

Phan Chi Hieu

Ho Chi Minh City, 24 January 2025

General Director



Nguyen Dinh Dung



INTERIM CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period ended 31 December 2024

Expressed in VND

ITEMS	Code	Notes	For the twelve-month period ended 31 December	
			Year 2024	Year 2023
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Net profit /(loss) before taxation</i>	<i>01</i>		50.765.790.110	49.979.937.086
<i>2. Adjustment for:</i>				
- Depreciation and amortisation	02		4.159.396.975	4.098.982.311
- Provisions	03		-	-
- Foreign exchange gains/losses from revaluation of foreign currency monetary items	04		-	(120.732.127)
- Gains/losses from investment	05		(6.251.190.984)	(17.140.339.876)
- Interest expense	06		50.488.100.663	42.077.212.990
- Other adjustments	07		-	-
<i>3. Operating profit /(loss) before adjustments to working capital</i>	<i>08</i>		99.162.096.764	78.895.060.384
- Increase or decrease in accounts receivable	09		14.625.046.628	(8.472.858.351)
- Increase or decrease in inventories	10		(28.919.436.973)	(41.288.342.181)
- Increase or decrease in accounts payable (excluding interest expense and CIT payable)	11		(667.414.614.070)	(30.283.755.468)
- Increase or decrease prepaid expenses	12		(778.977.891)	(4.257.290.385)
- Increase or decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(56.857.840.474)	(48.782.225.504)
- Corporate income tax paid	15		(15.828.733.626)	(8.652.015.534)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	-
- Other cash outflows from operating activities	17		(3.824.950.000)	(3.627.400.000)
<i>Net cash from operating activities</i>	<i>20</i>		(659.837.409.642)	(66.468.827.039)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(3.747.240.186)	(1.872.496.273)

2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	30.000.000
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23	-	19.814.956.400
4. Repayments from borrowers and proceeds from sales of debts instruments of other entities	24	32.361.443.600	-
5. Investments in other entities	25	-	-
6. Proceeds from sales of investments in other entities	26	-	-
7. Interest and dividends received	27	6.251.190.984	17.110.339.876
Net cash from investing activities	30	34.865.394.398	35.082.800.003
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuing stocks and capital contribution from owners	31	-	-
2. Capital redemption, payments for shares repurchases	32	-	-
3. Proceeds from borrowings	33	2.303.600.328.826	1.820.398.756.112
4. Repayment of borrowings	34	(2.076.777.857.093)	(1.681.600.678.389)
5. Finance lease principal paid	35	-	-
6. Dividends paid	36	(4.272.988.275)	(14.983.499.000)
Net cash from financing activities	40	222.549.483.458	123.814.578.723
NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH (50 = 20+30+40)	50	(402.422.531.786)	92.428.551.687
Cash and cash equivalents at beginning of year	60	603.046.521.401	510.497.237.587
Impact of exchange rate fluctuation	61	-	120.732.127
CASH AND CASH EQUIVALENTS AT END OF YEAR (70 = 50+60+61)	70	200.623.989.615	603.046.521.401

Ho Chi Minh City, 24 January 2025

Preparer



Pham Thi Lan

Chief Accountant



Phan Chi Hieu

General Director



Nguyen Dinh Dung



SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the fourth quarter period ended 31 December 2024

I. CORPORATE INFORMATION:

1. Structure of ownership:

Construction Joint Stock Company No. 5 was established according to Decision No. 1588/QĐ-BXD dated November 20, 2003, by the Minister of Construction regarding the conversion of the state-owned enterprise Construction Company No. 5 under the Corporation No. 1 into a joint stock company according to the Business Registration Certificate - Joint Stock Company; Enterprise code: 0300378152; First registration: December 24, 2003, 19th amendment registration: April 21, 2023, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City.

The charter capital as stipulated in the Business Registration Certificate **149.845.500.000 VND**

The Company's registered head office is at: 137 Le Quang Dinh, Ward 14, Binh Thanh, Ho Chi Minh City.

Structure of ownership:	As at	As at
	31 Dec. 2024	01 Jan. 2024
- State shareholder capital contribution	0	0
- Other shareholder's equity	149.845.500.000	149.845.500.000
Total	149.845.500.000	149.845.500.000

2. Business field:

<u>No</u>	<u>Field name</u>	<u>Field code</u>
1	Construction of other civil engineering works Details: Construction of industrial and civil works. Construction: urban infrastructure, industrial zones, irrigation works. Construction of water supply and drainage works and water supply stations	4299
2	Civil design activities Details: Interior decoration, construction carpentry.	7410
3	Railway construction.	4211
4	Road construction Details: Construction of transportation works (bridges, roads), ports, airports.	4212
5	Installation of electrical systems Details: Construction and installation of electrical and water works. Installation of electromechanical equipment systems. - Installation of information signal systems, fibre optic cables, and television cables (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).	4321

6	Installation of machinery and industrial equipment Details: (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters) - Installation and dismantling of cranes and lifting equipment. - Installation of machinery and industrial equipment.	3320
7	Wholesale of other materials and installation equipment in construction Details: Trading in equipment supplies and construction materials.	4663
8	Manufacture of metal components Details: Production of metal structures.	2511
9	Real estate business and land use rights owned, used, or leased by the owner Details: Business in housing development, technical infrastructure for urban and industrial areas. Services for leasing and managing high-rise buildings. Leasing spaces, houses, and offices. Real estate business.	6810
10	Rental of machinery, equipment, and other tangible goods without operators Details: Rental of machinery and equipment for construction purposes.	7730
11	Other specialized construction activities Details: Drilling bored piles; driving and pressing reinforced concrete piles (not conducted at the headquarters). Construction of power line and transformer station projects up to 35KV. - Demolition and repair of structures. Construction and installation of power line and transformer station projects over 35KVA.	4390
12	Travel agency Details: Domestic and international tour operations.	7911
13	Mechanical processing; metal treatment and coating Details: Mechanical processing (not conducted at the headquarters).	2592
14	Architectural and related technical consulting activities Details: Mapping and surveying. Designing hydraulic construction works. Designing urban technical infrastructure works. Designing water supply and drainage works. - Designing civil and industrial buildings. - Designing electrical systems for civil, industrial, and technical infrastructure works. - Project consultancy, bidding consultancy for construction works.	7110
15	Other support activities related to transportation Details: Parking services.	5229
16	Other professional, scientific, and technical activities not elsewhere classified Details: Environmental consulting services.	7490
17	Other specialized wholesale trade not elsewhere classified Details: Trading materials and equipment for water supply and drainage systems; industrial wastewater treatment systems. Trading materials for the water industry. - Wholesale of metal tanks, containers, and storage tools, signal systems, fiber optic cables, and television cables.	4669
18	Sewerage and wastewater treatment Details: Installation of wastewater treatment works (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).	3700
19	Manufacture of building materials from clay Details: Production of building materials (not conducted in densely populated areas).	2392

20	Other manufacturing not elsewhere classified Details: Manufacturing materials and equipment; manufacturing and processing materials and equipment for water supply and drainage systems; industrial wastewater treatment systems (not conducted in densely populated areas).	3290
21	Installation of water supply and drainage systems, heating, and air conditioning systems Details: Installation of materials and equipment for water supply and drainage systems; industrial wastewater treatment systems (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).	4322
22	Wholesale of metals and metal ores Details: Trading in metal components.	4662
23	Installation of other construction systems Details: Installation of fire alarm and firefighting systems, anti-theft systems, surveillance cameras, elevator systems, air conditioning systems, medical gas systems, and medical equipment; installation of metal tanks, containers, and storage tools (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters).	4329
24	Electricity generation (excluding transmission, national grid system operation, management of distribution networks, multi-purpose hydropower, and nuclear power generation)	3511
25	Electricity transmission and distribution Details: Selling electricity to end users (excluding transmission, national grid system operation, management of distribution networks, multi-purpose hydropower, and nuclear power generation).	3512
26	Demolition	4311
27	Site preparation Details: Land levelling and ground grading	4312
28	Construction of public utility projects	4229
29	Repair of electrical equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters)	3314
30	Repair of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the headquarters)	3312
31	Information technology services and other services related to computers	6209
32	Cleaning of houses and other buildings Details: Cleaning services, pest control, and termite prevention (excluding fumigation and sterilization).	8129
33	Real estate consultancy, brokerage, auction of real estate and land use rights Details: - Real estate brokerage-Real estate valuation-Real estate trading floor-Real estate consultancy-Real estate auction-Real estate advertising-Real estate management.	6820
34	Construction of residential buildings	4101
35	Construction of non-residential buildings	4102

3. The Company's structure

The Company's subordinate units without legal status have dependent accounting were as follows:

- Construction Enterprise No. 1
- Construction Enterprise No. 2

- Construction Enterprise No. 3
- Construction Enterprise No. 4
- Construction Enterprise No. 5
- Construction Enterprise No. 6
- Construction Enterprise No. 7
- Construction Enterprise No. 9
- Construction Enterprise No. 10
- Construction Enterprise No. 15
- Construction and Installation Enterprise 66
- Construction and Service Management Enterprise
- Mechanical and Equipment Enterprise
- Material Trading, Commerce, and Service Enterprise
- Construction Investment Enterprise
- Construction and Infrastructure Development Enterprise

II. Financial year, Reporting and functional currency:

1. The Company's financial year is from 01 January to 31 December.
2. The Company maintains its accounting records in VND.

III. Accounting standards, accounting system:

1. Accounting System

The company applies the Accounting System for enterprises issued under Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 and relevant Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance.

2. Statement by Management

In management's opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and prevailing accounting regulations in Vietnam.

Management ensures full compliance with the Vietnamese Accounting Standards and the Accounting Regime for enterprises in Vietnam as promulgated and in effect.

IV. Accounting policies

1. Cash and cash equivalents :

Cash and cash equivalents comprise cash in hand, cash at bank, cash in transit and current investments for a period not exceeding 3 months or highly liquid investments which are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Transactions in foreign currencies are recorded, on initial recognition, in the reporting currency, by applying to the foreign currency amount the spot exchange rate between the reporting currency and the foreign currency at the date of the transaction. The exchange differences arising on the settlement of monetary items are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

At the end of the reporting year, monetary items excluding advances to suppliers, prepaid expenses, and unearned revenues, which are denominated in foreign currency, are reported using the closing rate and resultant exchange differences resulting from the reporting after offset are recognised in profit or loss in the year in which they arise.

2. Financial investments:

a) Trading securities:

Trading securities are securities and other financial instruments held for business purposes (held for the purpose of profit-taking by selling when prices have increased) at the time of reporting.

Trading securities are accounted for under the cost method. The cost of trading securities comprises the purchase price plus (+) purchase related costs (if any) such as brokerage, transaction, information provision, taxes, bank's fees, and charges. The cost of trading securities is measured at fair value of considerations at the transaction date.

As of the date of the consolidated financial statements, with regard to the investments in securities that are listed or registered for trading in the domestic stock markets and freely traded in the market, if the market price of the securities is below their carrying amounts, a provision for a securities investment impairment loss is recognised at no more than the carrying amount to reflect the loss due to the impairment to ensure that the value of the investments is no more than the market price.

b) *Held to maturity investments:*

Held to maturity investments comprise term deposits, preference bonds, shares - which include an obligation for the issuer to repurchase them at a point in time in the future - held to maturity loans to earn periodical profits and other held to maturity investments.

If there is any certain evidence that part or all the investments are irrecoverable, impairment losses are recognised as a finance expense in the current period. Amounts loaned out are measured at their cost.

c) *Loans:*

Loans under agreements between parties that are not traded on the market like securities. Depending on the specific contract, such loans may be recovered in a lump sum at maturity or gradually in installments.

d) *Investments in subsidiaries, associates, and joint ventures:*

Investments in subsidiaries:

Investments are classified as investments in subsidiaries when the Company has the power of control over policies and operating activities, normally evidenced by the holding of more than 50% of the voting rights.

Investments in subsidiaries are accounted for under the cost method which comprise the purchase price plus (+) acquisition related costs (if any). In case of investments of non-monetary assets, the cost of the investments is measured at the fair values of the assets as incurred.

Investments in associates:

Investments are classified as investments in associates when the Group directly or indirectly holds from 20% to under 50% of the voting shares of the investee without any other agreement.

Investments in associates are accounted for under the equity method. Under the equity method, on initial recognition the investment in an associate is recognised at cost. In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred. The carrying amount is increased or decreased to recognise the Group's share of profit or loss of the associate after the date of acquisition.

Distributions received from associates reduce the carrying amount of the investment.

Other investments:

Other investments are accounted for under the cost method which comprise purchase prices plus (+) acquisition related costs (if any). In case of investments of non-monetary assets, the cost of investments is recognised at the fair values of the assets as incurred.

Recognition principles of provision for other financial investment impairment loss:

Provisions for impairment losses on equity investments in other entities are determined using fair values if the fair values can measure reliably. If the fair values cannot be measure reliably at the reporting date, provisions are measured on the basis of the investee's losses.

3. Inventories:

Inventories are measured at the lower of cost and net realisable value. The costs of inventories shall comprise all costs of purchase, costs of conversion, and other costs incurred in bringing inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour, and attributable manufacturing overheads. The costs of purchase comprise the purchase price, non-reimbursable taxes and duties, and transport, handling, and other costs directly attributable to the purchase. Trade discounts and sales rebates on substandard and obsolete goods purchased are deducted from the costs of purchase.

Construction-in-progress costs are measured at cost – including purchase costs, construction costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition, net of any provision for inventory devaluation.

Inventories are measured using the specific identification method and are recorded under the perpetual inventory.

As of the date of the financial statements, provisions are recognised for obsolete, slow-moving, defective inventory, and for inventory stated at cost higher than net realisable value.

The difference between the required balance and the existing balance of the provision for a decline in value of inventories is included in cost of sales in the income statement.

4. Fixed assets:

Fixed assets are measured at cost, with less accumulated depreciation. Fixed assets are initially recognised at their cost. The cost of purchased fixed assets comprises the purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to their present location and working condition for their intended use. Accessories added to fixed assets when purchased are recognised separately at their fair value and deducted from the historical cost of the respective tangible fixed assets.

The costs of fixed assets are depreciated on a straight-line method over their estimated useful lives.

The depreciation rates are applied in accordance with Circular 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013, issued by the Ministry of Finance. The estimated useful lives are as follows:

- Buildings, structures : 20 - 30 years
- Machinery and equipment : 06 - 10 years
- Motor vehicles : 06 - 10 years
- Office equipment : 03 - 05 years
- Land use rights : 13 years

5. Borrowing costs:

Borrowing costs are recognized as an expense in the period when incurred, unless they are capitalized as

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets, that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are capitalised as part of the cost of those assets until the assets are put into use or sale. Investment income earned on temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the respective assets.

6. Prepayments:

Prepayments are classified as current and non-current based on their original term, which are amortised over the period for which they are paid or the period (not exceeding 3 years) in which economic benefits are generated in

- Costs of load testing and trial production.
- Major tools and supplies
- Major repair expenses

Prepayments are amortised over the period for which they are paid or the period

7. Accrued expenses:

Accrued expenses represent expenses that will be paid in the future for goods or services received but not yet paid due to lack of invoices or accounting documents. These expenses are recognised as operating expenses of the reporting year.

8. Provisions:

A provision is recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of a past event; a reliable estimate can be made of the amount of the obligation; and it is probable that an outflow of resources embodying economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions shall not be recognised for future operating losses.

9. Owners' equity:

The owners' contributed equity is recognised when contributed.

Other owner's capital is recorded at the residual value, which is the fair value of assets donated or gifted to the enterprise by other organizations or individuals, minus (-) any related taxes payable (if any) associated with these gifted assets. This does not include additional business capital from operating results.

Reserves: Reserves are created at certain percentages of profit after tax as prescribed in the charter of the companies in the Company and approved by the General Annual Meeting of Shareholders.

Share premiums are recognised as the difference between the issue price and the par value of shares, and the difference between the re-purchase price and the re-issue price of treasury shares.

Retained earnings: Retained earnings shown on the balance sheet represent the profits from the company's activities after deducting corporate income tax expenses for the period and adjustments for retrospective application of changes in accounting policies and corrections of material errors from prior periods.

10. Revenue and other income:

Revenue from selling goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of goods
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the units sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.
- The economic benefits associated with the transaction flowed or will flow to the Group; and
- The cost incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably

Revenue involving the rendering of services

Revenue from rendering services is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in each period based on the portion of work completed as of the balance sheet date for that period. The outcome of the service transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the enterprise.
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be reliably measured.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be reliably measured..

The completed portion of the service rendered is determined using the work completion assessment method.

Interest income

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits, and other financial income is recognized when both of the following conditions are met:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company.
- The revenue can be measured with reasonable certainty.

Dividends and shared profits are recognized when the company has the right to receive the dividend or profit from its investment.

Revenue from construction contracts

In cases where a construction contract stipulates that the contractor is paid based on the value of the work completed, and when the contract performance results can be reliably determined and confirmed by the customer, revenue and expenses related to the contract are recognized in accordance with the portion of work completed and confirmed by the customer during the period, as reflected in the issued invoices. The volume of work completed under the construction contract during the period, approved by the Investor (Party A), serves as the basis for determining revenue.

11. Finance expense and income tax

Finance expense

Expenses recognized as financial expenses include:

- Costs or losses related to financial investment activities.
- Costs associated with lending and borrowing.
- Losses from exchange rate fluctuations arising from foreign currency transactions.
- Provisions for devaluation of securities investments.

These amounts are recognized at their total occurrence during the period and are not offset against financial

Income tax

- Corporate income tax (CIT) is applied at a tax rate of 20%.
- In addition to CIT, the company is obligated to pay other taxes in accordance with current tax regulations.
- As per current regulations, tax figures are subject to finalization by the tax authorities. Any differences between the finalized tax amount and the provisioned tax amount (if any) will be adjusted immediately after the tax finalization results are available.

Taxable income is calculated based on the results of operations during the period, adjusted for non-deductible expenses and any loss carryforwards from prior periods, if applicable.

Post-finalization losses will be carried forward to subsequent periods following the loss carryforward plan registered with the tax authorities.

Current tax: Tax assets and liabilities for the current and prior periods are determined based on the estimated amounts payable to (or recoverable from) the tax authorities, using tax rates and tax laws effective as of the balance

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE STATEMENT OF FINANCIAL

	<i>Expressed in VND</i>	
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
01. Cash and cash equivalents		
Cash	196.734.423.384	462.038.808.352
Cash in hand	4.384.678.148	85.536.422.892
Cash at bank	192.349.745.236	376.502.385.460
Cash equivalents	3.889.566.231	141.007.713.049
Total	200.623.989.615	603.046.521.401
02. Financial investments		
a) Trading securities		
Cost	13.018.155.110	13.018.155.110
Listed shares:	-	-

OTC shares:	13.018.155.110	13.018.155.110
- <i>Phuong Nam Gold and Jewelry Joint Stock Company (NJC)</i>	1.081.650.000	1.081.650.000
- <i>Saigon Commercial Joint Stock Bank (SCB)</i>	729.500.000	729.500.000
- <i>Construction Joint Stock Company No. 14 (CC14)</i>	5.137.544.110	5.137.544.110
- <i>Dakr'tih Hydropower Joint Stock Company</i>	6.069.461.000	6.069.461.000
Provision (-)	-	-
Fair value of Trading securities	13.018.155.110	13.018.155.110
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
b) Held to maturity investments		
- Term deposits (12 months)	7.310.007.576	19.671.451.176
Total	7.310.007.576	19.671.451.176
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
03. Current account receivables		
Trade receivables	535.635.139.616	546.944.241.899
Advances to suppliers	121.740.872.823	133.180.324.874
current loan receivables	-	-
Other receivables	35.786.970.569	40.491.004.333
Receivables from employees	165.396.685.171	160.266.740.257
current pledges, deposits, and collaterals	3.934.178.996	4.243.516.565
Total	862.493.847.175	885.125.827.928
Provisions (-)	-	-
Net book value of receivables	862.493.847.175	885.125.827.928
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
04. Inventories		
Raw materials	133.948.310.914	668.321.112
Tools and supplies	-	-
Work in progress	733.399.557.921	849.139.143.712
Merchandise	16.568.632.654	-
Total	883.916.501.489	849.807.464.824
Provision (-)	-	-
Net book value of inventories	883.916.501.489	849.807.464.824
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
05. Other current assets		
Current prepaymetns	1.617.925.298	3.128.557.127
Value added tax deductible	108.456.424.708	84.096.276.196
Tax and other receivables from the state budget	132.124.009	147.761.832
Total	110.206.474.015	87.372.595.155
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
06. Tangible fixed assets		

Items	Buildings, structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
-------	-----------------------	-------------------------	----------------	------------------	-------

I/ Cost:					
As at 01 Jan. 2024	18.102.832.364	6.060.889.990	1.813.994.273	453.796.147	26.431.512.774
- Purchase				3.711.330.186	3.711.330.186
- Self-construction					-
- Other additions					-
- Transferred to investment properties					-
- Disposals					-
- Other decreases					-
As at 31 Dec. 2024	18.102.832.364	6.060.889.990	1.813.994.273	4.165.126.333	30.142.842.960
II/ Accumulated depreciation:					
As at 01 Jan. 2024	12.442.666.995	5.956.257.990	651.046.061	378.028.106	19.427.999.152
- Depreciation	181.028.325	-	95.863.212	57.767.776	334.659.313
- Other additions					-
- Transferred to investment properties					-
- Disposals					-
- Other decreases					-
As at 31 Dec. 2024	12.623.695.320	5.956.257.990	746.909.273	435.795.882	19.762.658.465
III/ Net book value:					
As at 01 Jan. 2024	5.660.165.369	104.632.000	1.162.948.212	75.768.041	7.003.513.622
As at 31 Dec. 2024	5.479.137.044	104.632.000	1.067.085.000	3.729.330.451	10.380.184.495

07. Intangible fixed assets

Items	Land use rights	Copyright, patents	Goodwill	Total
I/ Cost:				
As at 01 Jan. 2024	863.931.250	-	-	863.931.250
- Purchase				-
- Internally generated				-
- Acquired through business combinations				-
- Other additions				-
- Disposals				-
- Other decreases				-
As at 31 Dec. 2024	863.931.250	-	-	863.931.250
II/ Accumulated amortisation:				
As at 01 Jan. 2024	863.931.250	-	-	863.931.250
- Amortisation				-
- Other additions				-
- Disposals				-
- Other decreases				-
As at 31 Dec. 2024	863.931.250	-	-	863.931.250
III/ Net book value:				
As at 01 Jan. 2024	-	-	-	-
As at 31 Dec. 2024	-	-	-	-

08. Investment property

Items	Buildings, structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I/ Cost:					
As at 01 Jan. 2024	84.040.418.920				84.040.418.920

- Purchase					-
- Self-construction					-
- Other additions					-
- Transferred to investment properties					-
- Disposals					-
- Other decreases					-
Số dư cuối kỳ	84.040.418.920	-	-	-	84.040.418.920

II/ Accumulated depreciation:

As at 01 Jan. 2024	37.196.581.458	-	-	-	37.196.581.458
- Depreciation	703.250.820				703.250.820
- Other additions					-
- Transferred to investment properties					-
- Disposals					-
- Other decreases					-
As at 31 Dec. 2024	37.899.832.278	-	-	-	37.899.832.278

III/ Net book value:

As at 01 Jan. 2024	46.843.837.462	-	-	-	46.843.837.462
As at 31 Dec. 2024	46.140.586.642	-	-	-	46.140.586.642

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
09. Non-current financial investments		
Held to maturity investments (*)	-	20.000.000.000
- Bonds of VietinBank - Branch 3		20.000.000.000
Total	-	20.000.000.000
Provision for devaluation of non-current financial investments (-)	-	-
Net value of non-current financial investments	-	20.000.000.000
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
10. Other non-current assets		
Non-current prepayments	7.310.009.187	5.020.399.467
Total	7.310.009.187	5.020.399.467
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
11. Taxes and amounts payable to the state budget		
Value-added tax (VAT)	-	-
Corporate income tax (CIT)	1.131.776.550	3.227.815.456
Personal income tax (PIT)	-	-
Land and housing tax, land use fees (*)	-	-
Total	1.131.776.550	3.227.815.456
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
12. Other payables		
Trade union dues	652.729.634	634.195.634
Social insurance	92.162.664	118.075.448
Health insurance	-	-
Unemployment insurance	-	-
Other payables	18.478.492.630	39.714.642.945
- Other payables (**)	18.478.492.630	39.714.642.945

Total	<u><u>19.223.384.928</u></u>	<u><u>40.466.914.027</u></u>
--------------	------------------------------	------------------------------

(**) (**) Including other payables, the outstanding balance presented as payable to subcontracting teams for construction projects amounts to 5,147,950,773 VND. The remaining balance comprises temporarily collected maintenance funds for apartments and other payables.

	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
12. Current loans and obligations under finance leases		
Current loans	<u>967.394.815.130</u>	<u>740.572.343.397</u>
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Bran	823.034.712.527	673.925.289.479
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Saigon Branch	67.894.853.242	39.368.298.110
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank - Saigon Branch	70.590.580.843	27.278.755.808
- Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City	5.874.668.518	-
Total	<u><u>967.394.815.130</u></u>	<u><u>740.572.343.397</u></u>
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
13. Non-current Advances from customers		
- Planned Area - Phuoc Long B Ward, District 9	-	-
Total	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>
	As at 31 Dec. 2024	As at 01 Jan. 2024
14. Non-current other payables		
Raising capital for the construction of the Company's Office Building	22.455.000.000	22.455.000.000
Receiving non-current deposits and collaterals	5.862.088.803	2.549.972.783
Other payables	-	-
Total	<u><u>28.317.088.803</u></u>	<u><u>25.004.972.783</u></u>

15. Owners' equity

a) Changes in owners' equity

Items	Owners' contributed capital	Capital surplus	Other contributed capital	Asset revaluation	Exchange difference Reserve	Development investment fund	Treasury shares	Retained earnings	Total
As at 01 Jan. 2023	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	56.200.701.285	363.915.657.337
- Previous period's capital increase									-
- Previous period's profits								6.479.895.213	6.479.895.213
- Other increases									-
- Previous period's capital decrease									-
- Previous period's losses									-
- Other decreases									-
As at 01 Jan. 2024	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	62.680.596.498	370.395.552.550
- Current period's capital increase									-
- Current period's profits								13.684.580.491	13.684.580.491
- Other increases									-
- Current period's capital decrease									-
- Current period's losses									-
- Other decreases									-
As at 31 Dec. 2024	149.845.500.000	20.950.000.000	-	-	-	136.929.966.052	(10.510.000)	76.365.176.989	384.080.133.041

b) Details of owners' equity

	As at 31 Dec. 2024	Per cent	As at 01 Jan. 2024	Per cent
- State shareholder capital contribution	0	0,00%	0	0,00%
- Other shareholder's equity	149.845.500.000	100,00%	149.845.500.000	100,00%
Total	<u>149.845.500.000</u>	<u>100%</u>	<u>149.845.500.000</u>	<u>100%</u>

* Number of shares repurchased (Treasury shares): 1050 shares

15. Owners' equity

c) Capital transactions with owners and dividend, profit distribution

	<u>Current period</u>
Owner's equity	149.845.500.000
Beginning balance	149.845.500.000
Capital contribution in the period	-
Capital redemption in the period	-
Ending balance	149.845.500.000

d) Shares

	<u>Current period</u>
Number of shares registered for issue	14.984.550
Number of shares sold to public	14.984.550
- Ordinary shares	14.984.550
- Preference shares (Classified as owners' equity)	
Number of shares repurchased (Treasury shares)	1.051
- Ordinary shares	1.051
- Preference shares (Classified as owners' equity)	
Number of shares outstanding	14.983.499
- Ordinary shares	14.983.499
- Preference shares (Classified as owners' equity)	

Par value per outstanding share: VND 10,000 per share.

16. Off statement of financial position items

As at 31 Dec.

As at 01 Jan. 2024

c. Foreign currencies:

- USD	778,16	798,27
- EUR	62,31	78.359,35

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS SHOWN IN THE INCOME STATEMENT

01. Revenue from selling goods and rendering services

	<u>Current period</u>
Sale of goods	5.156.668.402
- Revenue from real estate business	5.156.668.402
Rendering of services	4.854.662.024
- Revenue from equipment rental, provision of apartment management services, and space leasing	4.854.662.024
- Revenue from material supply	-
Revenue from construction contracts recognised in the period	905.010.580.151
Total	915.021.910.577
Deductions	-
Revenue from selling goods and rendering services	915.021.910.577

02. Cost of sales

	<u>Current period</u>
Cost of goods sold	-
- Cost of properties sold	-
Cost of services rendered	3.959.996.093
- Cost of equipment rental, provision of apartment management services, and space leasing	3.959.996.093
- Cost of material supply	-
Cost of construction contracts	867.929.540.313

Total	<u><u>871.889.536.406</u></u>
03. Finance income	Current period
Deposit and loan interest	1.218.456.949
Dividends/profits receive	1.827.300.000
Gains from exchange differences	
Other finance income	69.163.177
Total	<u><u>3.114.920.126</u></u>
04. Finance expense	Current period
Interest expense (1)	14.122.663.030
Losses from exchange differences	-
Other finance expenses	-
Total	<u><u>14.122.663.030</u></u>
05. Current corporate income tax expense	Current period
Corporate income tax expense calculated on taxable income for the current period	8.007.934.746
Adjustment of corporate income tax expenses from previous quarters to the current quarter's income tax expense	-
CIT expense of the current period	<u><u>8.007.934.746</u></u>
06. Corporate Income Tax Payable and Accounting Profit after Tax	Current period
Accounting profit before tax for the period	21.692.515.237
- Adjustments for increase/ decrease profit	
+ Add: Adjustments according to CIT law	2.471.763.680
+ Less: Adjustments according to CIT law	1.827.300.000
- Taxable income from ordinary business activities	22.336.978.917
- Current CIT expense from ordinary business activities	4.467.395.783
+ <i>Corporate income tax arrears from previous years</i>	3.540.538.963
+ <i>Corporate income tax is exempted and reduced</i>	-
- Current CIT expense for the period	8.007.934.746
Accounting profit after CIT	13.684.580.491
07. Production and business costs by element	Current period
Materials costs	355.061.452.771
Labour costs	733.347.890
Executing machine using costs	2.975.264.234
Service expense (subcontractors)	208.763.161.302
Depreciation and amortisation expense	1.037.910.133
Other expenses	18.445.108.252
Total	<u><u>587.016.244.582</u></u>
* Work in progress at the beginning of the period	1.027.227.906.391
* Work in progress at the end of the period	733.399.557.921

VII. OTHER DISCLOSURES

01. The balances and transactions with related parties

Key management personnel

<u>Related parties</u>	<u>Nature of transactions</u>	<u>Current period</u>
The Board of Directors, Supervisory Board, Management, and Internal Audit	Salaries, remunerations and other benefits	2.341.000.000
Total		<u><u>2.341.000.000</u></u>

02. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital Risk Management

The Company manages its capital to ensure that it can continue to operate as a going concern while maximizing shareholder value through the optimization of capital and debt balances.

The Company's capital structure comprises net debt (borrowings as presented in Note V.10, less cash and cash equivalents) and equity attributable to the Company's shareholders, including contributed capital, reserve funds, and undistributed after-tax profits.

Financial Leverage Ratio

The Company's financial leverage ratio as of the end of the fiscal year is as follows:

	<u>Current period</u>
Borrowings	967.394.815.130
Less: Cash and cash equivalents	200.623.989.615
Net Debt	766.770.825.515
Equity	384.080.133.041
Net Debt-to-Equity Ratio	<u><u>199,64%</u></u>

Significant Accounting Policies

Details of the significant accounting policies and methods applied by the Company (including recognition criteria, basis of valuation, and basis of income and expense recognition) for each type of financial asset, financial liability, and equity instrument are provided in Note IV.

Types of Financial Instruments

Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards (IFRS) for the presentation and disclosure of financial instruments in financial statements. However, it does not provide equivalent guidance for the valuation and recognition of financial instruments, including the application of fair value, to align with IFRS. As a result, the Company has not assessed the fair value of financial assets and financial liabilities as of the end of the fiscal year. This is due to the absence of specific guidance under Circular 210 and current regulations on determining the fair value of financial assets and liabilities.

	<u>Carrying amount</u>
Financial assets:	<u>Current period</u>
Cash and cash equivalents	200.623.989.615
Trade receivables	535.635.139.616
Others receivables	39.721.149.565
Others Investment	20.328.162.686
Other financial assets	
Total	<u><u>796.308.441.482</u></u>
Financial liabilities:	<u>Current period</u>

Borrowings	967.394.815.130
Trade payables	488.970.499.926
Other payables	47.540.473.731
Accruals	40.324.454.319
Total	<u>1.544.230.243.106</u>

Financial Risk Management Objectives

Financial risks include market risk (comprising Currency risk, interest rate risk, and equity price risk), credit risk, liquidity risk, and cash flow interest rate risk. The Company has not fully implemented measures to mitigate these risks due to the lack of a market for purchasing such financial instruments.

Market Risk

The Company's business operations are primarily exposed to the risk of interest rate changes. The Company has not fully implemented measures to mitigate this risk due to the absence of a market for purchasing financial

Currency Risk Management

The Company engages in certain transactions denominated in foreign currencies, exposing it to the risk of exchange rate fluctuations. The Company does not implement hedging measures due to the lack of a market for purchasing financial instruments.

Financial assets and liabilities are analysed by currency as follows:

Items	Liabilities	Assets
	Current period	Current period
US Dollars	-	-
Total	-	-

Interest rate risk management

The Company is exposed to significant interest rate risk arising from interest-bearing borrowings. For fixed-rate borrowings, the Company is likely to face fair value interest rate risk related to these borrowings.

Equity price risk

The Company is exposed to equity price risk from equity instruments arising from its investments in equity instruments. These equity investments are held not for trading purposes but for non-current strategic purposes. The Company does not intend to sell these investments.

Credit risk

Credit risk arises when a customer or counterparty fails to meet their contractual obligations, leading to financial losses for the Company. The Company has an appropriate credit policy in place and regularly monitors the situation to assess whether it is exposed to credit risk. The Company does not have any significant credit risk with individual customers or counterparties because its receivables are diversified across a large number of customers operating in various industries and located in different geographic regions.

Liquidity Risk Management

The objective of liquidity risk management is to ensure sufficient capital is available to meet current and future financial obligations. The Company also manages liquidity to maintain a surplus of maturing liabilities over maturing assets within a controllable range, based on the capital the Company expects to generate during the period. The Company's policy is to regularly monitor both current and projected liquidity requirements to ensure it maintains adequate cash reserves, borrowing facilities, and committed equity contributions from shareholders to meet current and non-current liquidity requirements.

The table below provides details of the contractual maturities of non-derivative financial liabilities and the agreed repayment terms. This table is based on the undiscounted cash flows of financial liabilities, presented at the earliest date the Company is required to make payment. It includes cash flows for both principal and interest payments. For variable interest rates, the undiscounted amounts are derived from the interest rate curve at the end of the reporting period. The contractual maturity dates are based on the earliest date the Company is required to make payment.

As at 31 Dec. 2024	<u>Current</u>	<u>Non-current</u>	<u>Total</u>
Trade & other payables	508.193.884.854	28.317.088.803	536.510.973.657
Accruals	40.324.454.319		40.324.454.319
Borrowings	967.394.815.130		967.394.815.130

The Board of Directors assesses the concentration of liquidity risk to be low. The Board is confident that the Company can generate sufficient cash flows to meet its financial obligations as they fall due.

The following table details the maturity of non-derivative financial assets. The table is prepared based on the contractual undiscounted maturities of financial assets, including interest from those assets, if applicable. The presentation of non-derivative financial asset information is necessary to understand the Company's liquidity risk management, as liquidity is managed on a net liability and asset basis.

As at 31 Dec. 2024	<u>Current</u>	<u>Non-current</u>	<u>Total</u>
Cash and cash equivalents	200.623.989.615		200.623.989.615
Trade & other receivables	575.356.289.181		575.356.289.181
Investments	20.328.162.686		20.328.162.686
Other financial assets			

03. SEGMENT REPORTING

Segment assets and segment liabilities for the operating period ended 31 December 2024, are as follows:

ASSETS	<u>Construction</u>	<u>Real estate</u>	<u>Services</u>	<u>Total</u>
Fixed assets	4.901.047.451		5.479.137.044	10.380.184.495
Construction in progress				
Receivables	858.198.173.105	3.270.773.979	1.024.900.091	862.493.847.175
Inventories	834.850.779.783	42.790.540.304	6.275.181.402	883.916.501.489
Unallocated assets				384.609.222.145
Total assets	<u><u>1.697.950.000.339</u></u>	<u><u>46.061.314.283</u></u>	<u><u>12.779.218.537</u></u>	<u><u>2.141.399.755.304</u></u>
LIABILITIES				
Payables	789.628.313.465	263.800.000	32.693.668	789.924.807.133
Borrowings	967.394.815.130			967.394.815.130
Total liabilities	<u><u>1.757.023.128.595</u></u>	<u><u>263.800.000</u></u>	<u><u>32.693.668</u></u>	<u><u>1.757.319.622.263</u></u>

Báo cáo kết quả bộ phận cho kỳ hoạt động Quý 4/2024: Segment income statement for the fourth quarter of

REVENUE	<u>Construction</u>	<u>Real estate</u>	<u>Services</u>	<u>Total</u>
External revenue	905.010.580.151	5.156.668.402	4.854.662.024	915.021.910.577
Inter-segment sales				
Total	<u><u>905.010.580.151</u></u>	<u><u>5.156.668.402</u></u>	<u><u>4.854.662.024</u></u>	<u><u>915.021.910.577</u></u>

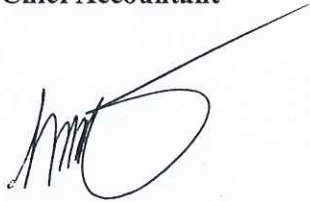
RESULTS

Segment result	37.081.039.838	5.156.668.402	894.665.931	43.132.374.171
Gross profit before tax, financial income and expense				43.132.374.171
Financial income				3.114.920.126
Financial expense				(14.122.663.030)
Other income/(loss) unrelated to production and business operations				(10.432.116.030)
Profit before tax				21.692.515.237
Current income tax				(8.007.934.746)
Net profit	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.684.580.491</u>

*Note: The Company's segment report is prepared based on business sectors (Construction, Real Estate, and Services)/.

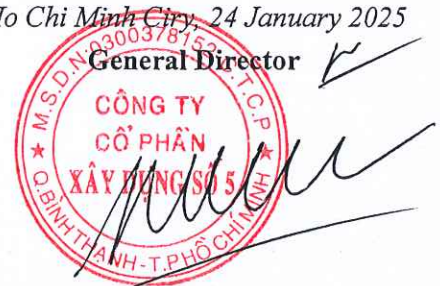
Preparer


Pham Thi Lan

Chief Accountant


Phan Chi Hieu

Ho Chi Minh City, 24 January 2025

General Director

Nguyen Dinh Dung